

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Xét đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 315/TTr-STC ngày 04/10/2017, Công văn số 3108/STC-GCS ngày 08/11/2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1737/STNMT-KS ngày 03/7/2017, Cục Thuế thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 2707/CT-THNVDT ngày 20/7/2017 và UBND huyện Hòa Vang tại Công văn số 1238/UBND-TCKH ngày 19/7/2017 và Công văn số 2567/STP-XDKTVB ngày 14/9/2017 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo văn bản; trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cục Thuế thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện, tổ chức công tác quản lý thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018 và thay thế Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 và Quyết định số

28/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TT HĐND thành phố (để báo cáo);
- UBND TP; UBMTTQVN tp;
- CT, Các PCT UBND tp;
- Các Sở: TC, XD, TN&MT, Tư pháp;
- Cục Thuế tp; KBNN Đà Nẵng;
- UBND các QH, PX;
- Báo ĐN, Đài PTTH ĐN;
- Công Thông tin điện tử tp;
- VP UBND tp, CPCVP UBND tp, các phòng KT, QLĐTh, NCPC;
- Lưu: VT, STC.

90

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Đức Thọ

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng ≥ 8 gram/tấn	Tấn	5.100.000
	I4	I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ, (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303		Đá cấp phối		
					II202030301	-Đá cấp phối Dmax 25	m ³	167.000
					II202030302	-Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	148.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	- Đá 0,5x1	m ³	168.000
					II202030402	- Đá 1x2	m ³	240.000
					II202030403	- Đá 2x4	m ³	204.000
					II202030404	- Đá 4x6	m ³	195.000
					II202030405	- Đá 0,5x2	m ³	240.000
					II202030406	- Đá 0,5x16	m ³	240.000

Chữ

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					II202030407	- Đá 1x1,5	m ³	240.000
					II202030408	- Đá 1x1,9	m ³	240.000
					II202030409	- Đá 1x15	m ³	240.000
					II202030410	- Đá 2x3	m ³	232.000
				II2020305		Đá lo ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	100.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	350.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119.000
	II8					Đá granite		
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích)		
		III101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000
		III102				Cao lanh dưới rây	Tấn	560.000
	III24					Khoáng sản không kim loại khác		
		III2405				Quặng Tacl (Tale)		
			III240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			III240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000
V						Nước thiên nhiên		
	VI					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				Cấp 6
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	300.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	150.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	5.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	5.000

Thu